

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHOÁ X KỲ HỌP THỨ ....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban ..... Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ... tháng .... năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBND Quốc hội;
- Các Bộ : Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc cho Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, Hội, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Văn phòng: UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo An Giang;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030**

**Giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày / /2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang, khóa X )*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình); là căn cứ để lập kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước; đồng thời là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm của Chương trình trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các Sở, ban ngành; các huyện, xã và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là Sở, ban ngành và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

### **Điều 3. Nguyên tắc phân bổ thực hiện Chương trình**

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, ấp khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ưu tiên bố trí ngân sách trung ương đầu tư các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các xã biên giới, xã khu vực III và áp đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

6. Phân bổ kế hoạch vốn hằng năm cho các sở, ngành và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

7. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

8. Ngân sách tỉnh đảm bảo bố trí đủ vốn đối ứng cho cả Chương trình theo tỷ lệ được quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

## Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### **Điều 4. Định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình**

1. Tổng số vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho từng Sở, ban ngành được tổng hợp từ vốn phân bổ cho từng Sở, ban ngành theo tỷ lệ % quy định trong tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung của Quy định này.

2. Tổng số vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các địa phương được tổng hợp từ vốn phân bổ theo tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung của địa phương đó tại Quy định này.

3. Vốn phân bổ của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung cho các địa phương được xác định như sau:

$$\text{Vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, nội dung thứ } i \text{ của địa phương A} = \frac{\text{Tổng vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, nội dung thứ } i \text{ – vốn phân bổ cho các Sở, ban ngành của Dự án, Tiểu dự án, nội dung thứ } i}{\text{Tổng số điểm theo tiêu chí của Dự án, Tiểu dự án, nội dung thứ } i \text{ của tất cả các địa phương}} \times \text{Điểm số của Dự án, Tiểu dự án, nội dung thứ } i \text{ của địa phương A}$$

### **Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 x b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 x c
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	30 x d
	<b>Tổng cộng điểm (1+2+3+4)</b>	-	-	

**Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.**

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
	<b>Tổng cộng điểm (1+2)</b>	-	-	

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

**Điều 6. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

## 1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
3	Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm	5
	<b>Tổng cộng điểm (1+2+3)</b>	

Quy mô dự án được xác định trong Kế hoạch đầu tư công của Chương trình.

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
<b>Tổng cộng điểm</b>		

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**Điều 7. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

**1. Tiêu Dự án 1:** Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	0,3	đ	0,3 x đ
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	0,12 x e
<b>Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6)</b>		-	-	

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của địa phương do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

**2. Tiêu dự án 2:** Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng



trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

### 2.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: (dự kiến) Phân bổ cho Sở Y tế tỉnh 100% tổng số vốn của Tiểu dự án 2 để thực hiện Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.

b) Phân bổ cho các địa phương: Không

### 2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị:

- Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Không

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi ấp ĐBK không thuộc xã khu vực III (Số ấp đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã)	5	b	5 x b
3	Mỗi xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã an toàn khu (ATK) hoặc là xã biên giới	2	c	2 x c
4	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,15	đ	0,15 x đ
	<b>Tổng cộng điểm (1+2+3+4)</b>	-	-	

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu (ATK) được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng



trồng dược liệu quý không quá 10% tổng vốn phân bổ cho Tiểu dự án 2, cụ thể:

- Phân bổ vốn cho Sở Y tế tỉnh: 100% tổng số vốn của Nội dung 2 để thực hiện nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Không

c) Phân bổ vốn sự nghiệp cho nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không quá 20% tổng vốn phân bổ cho Tiểu dự án 2, cụ thể:

- Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 50%; Sở Công Thương không quá 20%; các cơ quan: Liên minh Hợp tác xã, Tỉnh Đoàn, Hội Nông dân tỉnh, mỗi cơ quan không quá 10%.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Không

**Điều 8. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Tiểu Dự án 1 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã an toàn khu (ATK ) thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90	b	90 x b
3	Mỗi ấp đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III (Số ấp đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	15	c	15 x c
4	Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40	e	40 x e
6	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã	8	f	8 x f
7	Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	g	44 x g
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân	8	h	8 x h

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	tộc thiểu số và miền núi			
9	Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã ( dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã)	3.430	i	3.430 x i
10	Cứ mỗi nhà hỏa táng điện	225	k	225 x k
11	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn	500	l	500 x l
12	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn	1.000	m	1.000 X m
	<b>Nhóm tiêu chí ưu tiên</b>			
13	Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã an toàn khu (ATK) hoặc xã biên giới đất liền	10	n	10 x n
14	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,3	o	0,3 x o
	<b>Tổng cộng điểm(1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13)</b>	-	-	

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã An toàn khu được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; áp đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Số liệu chợ; trạm y tế; Số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; nhà hỏa táng điện; công trình cầu giao thông kết nối, hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn căn cứ số liệu trong báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của địa phương.

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Xã an toàn khu thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	8	b	8 x b

3	Mỗi ấp đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III (Số ấp đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d	2,5 x d
5	Cứ mỗi nhà hỏa táng điện	225	e	225 x e
<b>Nhóm ưu tiên</b>				
6	Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới đất liền	1	f	1 x f
7	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,03	g	0,03 x g
<b>Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6)</b>		-	-	

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu (ATK), xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo, nhà hỏa táng điện căn cứ số liệu trong báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

**Điều 9. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

**1. Tiêu dự án 1:** Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: Không

b) Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	k	2 x k
10	Mỗi trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động	450	l	450 x l
	<b>Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10)</b>	-	-	

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k, l) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

## 1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 10% vốn sự nghiệp của Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xoá mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xoá mù chữ	10	b	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
	<b>Tổng cộng điểm (1+2+3+4)</b>	-	-	

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**2. Tiểu dự án 2:** Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc 50% tổng vốn phân bổ cho Tiểu dự án 2, cụ thể:

+ Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh 100% kinh phí của Nội dung 1.

+ Phân bổ cho các địa phương: Không.

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học 50% tổng vốn phân bổ cho Tiểu dự án 2, cụ thể:

+ Phân bổ cho Ban Dân tộc 100% kinh phí của Nội dung 2.

+ Phân bổ cho các địa phương: Không.

Phân bổ nguồn vốn: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,204	a	0,204 x a
	<b>Tổng cộng điểm (1)</b>	-	-	

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QQĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)

**3. Tiểu dự án 3:** Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ cho các Sở, ban ngành: Phân bổ cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội không quá 20% tổng vốn Tiểu dự án.

- Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>	-	-	

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương.

Số lượng học viên và nội dung chi cụ thể theo thực tế đã được tổng hợp theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình và số liệu báo cáo nhu cầu thực tế của địa phương.

**4. Tiểu dự án 4:** Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh 100% tổng vốn của Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn : Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III), xã an toàn khu (ATK) thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> )	15	a	15 x a
2	Mỗi ấp đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>Số ấp đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )	1,5	b	1,5 x b
<b>Tổng cộng điểm (1+2)</b>		-	-	

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 10. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Phân bổ cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch không quá 5 % vốn đầu tư của Dự án.

b) Phân bổ vốn: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	e	60 x e
	<b>Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5)</b>			

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương đã được tổng hợp trong trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Phân bổ cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch không quá 20% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	a	50 x a
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS và miền núi	10	b	5 x b



TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
3	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...)	3,5	c	3,5 x c
4	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d	0,6 x d
5	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)	2	e	2 x e
6	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	g	0,5 x g
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h	20 x h
8	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	i	10 x i
9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	k	3 x k
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	l	0,3 x l
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	m	0,3 x m
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	n	5 x n
	<b>Tổng cộng điểm</b> <b>(1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11+12)</b>	-	-	

Số lượng (a, b, c, d, e...) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương đã được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình.

**Điều 11. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: Không

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Phân bổ vốn cho các địa phương theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo	300	a	300 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>	-	-	

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương và báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho Sở, ban ngành: Phân bổ cho Sở Y tế không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	30 x b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 x c
	<b>Tổng cộng (1+2+3)</b>	-	-	

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 12. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: Phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 12% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III), xã an toàn khu (ATK) thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> )	10	a	10 x a
2	Mỗi ấp đặc biệt khó khăn <b>không</b> thuộc xã khu vực III ( <i>Số ấp đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III</i> )	2	b	2 x b
3	Mỗi xã đặc biệt khó khăn là xã biên giới được tính thêm	1	c	1 x c
	<b>Tổng cộng điểm (1+2+3)</b>	-	-	

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu (ATK) được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 13. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù**

1. Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 1,0% tổng vốn sự nghiệp của Tiêu Dự án.

b) Phân bổ cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư	0,15	a	0,15 x a
2	Mỗi ấp đặc biệt khó khăn có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư	19	b	19 x b
	<b>Tổng cộng điểm ( 1+2)</b>	-	-	

Số lượng hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg; áp đặc biệt khó khăn có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định 1227/QĐ –TTg.

**2. Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 16% vốn sự nghiệp Tiêu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	<b>Tổng số (1+2+3+4+5+6)</b>	-	-	

- Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của huyện căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

- Xã khu vực I, II, III (b, c, d) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 14. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

**1. Tiêu dự án 1:** Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

## 1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: không quá 40% tổng vốn sự nghiệp. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh không quá 35%, Sở Tư pháp không quá 05%.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	<b>Tổng cộng</b>	-	-	

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**2. Tiêu dự án 2:** Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

### a) Phân bổ vốn đầu tư

- Phân bổ vốn cho Sở, ban, ngành: Không quá 25% tổng vốn đầu tư của Tiêu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh không quá 24,5%, Sở Thông tin và Truyền thông quá 0,5%.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi ấp đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>số ấp đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 ấp/xã</i> )	0,5	b	0,5 x b
	<b>Tổng cộng điểm (1+2)</b>	-	-	

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

### b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: Không quá 50% tổng vốn sự nghiệp của Tiêu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc tỉnh không quá 20%, Liên Minh Hợp tác xã không quá 15%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 15%.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi ấp đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>số ấp đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 ấp/xã</i> )	0,5	b	0,5 x b
<b>Tổng cộng điểm (1+2)</b>		-	-	

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

### 3. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho Sở, ban ngành: Không quá 55% tổng vốn sự nghiệp Tiêu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc không quá 23,5%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 2,5%, Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 02%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không quá 02%, Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch không quá 02%, Sở Y tế không quá 02%, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 02%, Sở Tư pháp không quá 02%, Sở Kế hoạch – Đầu tư không quá 02%, Sở Tài chính không quá 01%, Sở Công thương không quá 02%, Sở Giao thông vận tải không quá 01%, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh không quá 01%, Sở Nội vụ không quá 01%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 01%, Tỉnh đoàn An Giang không quá 01%, Công An tỉnh không quá 01%, Liên Minh Hợp tác xã tỉnh không quá 01%, Hội Nông dân tỉnh không quá 01%, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam không quá 01%, Ban Dân vận Tỉnh ủy không quá 01%.

- Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
<b>Tổng cộng (1+2+3)</b>		-	-	

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) được xác định theo Quyết định số

861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 15. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

Hàng năm, ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình và thực hiện việc phân bổ vốn theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này./.